MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Tổng** | | | | | **% tổng**  **điểm** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | | **Số CH** | | | **Thời gian (phút)** | |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | | **TL** | |  |  | |
|  | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi. | 8 | 6 | 5 | 7,5 |  |  | 1 | 7 | 13 | | 1 | | 20,5 | 4,25 | |
| 3.2 Sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi. | 5 | 3,75 | 4 | 6 |  |  |  |  | 9 | | 0 | | 9,75 | 2,25 | |
| 3.3. Bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 3 | 4,5 | 1 | 8 |  |  | 6 | | 1 | | 14,75 | 3,5 | |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **8** | **1** | **7** | **28** | | **2** | | **45** | **100** | |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | |  | |  |  | |  | |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | | |  | |  |  | |  | |

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.  - Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi.  - Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. | **8**  (Câu 1 - 8) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi.  - Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. |  | **5**  (Câu 9 - 13) |  |  |
| **Vận dụng:**  - Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 3.2 Sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi.  - Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi.  - Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến. | **8**  (Câu 14 - 18) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất, thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Tóm tắt được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Trình bày được ứng dụng của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.  - Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể.  - Lựa chọn được phương pháp phù hợp để chế biến thức ăn cho các đối tương vật nuôi khác nhau. |  | **4**  (Câu 19 - 22) |  |  |
| **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.  - Chế biến được một loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương. |  |  | **1**  Câu 2 TL |  |
| 3.3. Bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **3**  (Câu 23-25) |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến.  - Giải thích được các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi. |  | **3**  (Câu 26-28) |  |  |
| **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.  - Bảo quản được một số loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương. |  |  | **1**  Câu 1 TL |  |
| **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |

**ĐỀ KIỂM TRA THEO MA TRẬN**

**Phần I: Trắc nghiệm (7 điểm)**

**Câu 1:** Thức ăn chăn nuôi là

A. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến.

B. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã được nấu chín.

C. sản phẩm của quá trình chăn nuôi đã được con người chế biến.

D. sản phẩm của quá trình chăn nuôi được chế biến cho vật nuôi ăn.

**Câu 2:** Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi là lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để

A. duy trì sự sống và tạo sản phẩm. B. vận động và phát triển.

C. sinh trưởng và phát triển. D. duy trì thân nhiệt và các hoạt động.

**Câu 3:** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi là gì?

A. Là mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một ngày đêm.

B.Là mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một tuần.

C.Là mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một tháng.

D. Là mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một năm.

**Câu 4:** Tính kinh tế trong việc lập khẩu phần ăn cho vật nuôi được thể hiện ở việc

A. đảm bảo đúng tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

B. sử dụng tối đa nguồn nguyên liệu có ở địa phương.

C. phù hợp với đặc điểm sinh lí từng loại vật nuôi.

D. phù hợp với “khẩu vị” của vật nuôi.

**Câu 5:** Những chất dinh dưỡng nào dưới đây có vai trò cung cấp năng lượng cho vật nuôi?

A. Carbohydrate, protein, chất khoáng. B. Protein, chất xơ, vitamin.

C. Chất khoáng, chất xơ, lipid. D. Carbohydrate, protein, lipid.

**Câu 6:** Đơn vị của năng lượng được tính bằng

A. Kcal. B. g/kg thức ăn. C. g/con/ngày. D. µg/con/ngày.

**Câu 7:** Khoáng đa lượng gồm những nguyên tố

A. Ca, P, S, I, Co,… B. Ca, P, Mg, Na, Cl,…

C. Ca, P, Fe, Zn, I,… D. Ca, Cl, Co, Mn, S,…

**Câu 8:** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng các chỉ số dinh dưỡng nào?

A. Năng lượng, protein, chất khoáng. B. Năng lượng, vitamin, khoáng đa lượng.

C. Năng lượng, protein, khoáng đa lượng. D. Năng lượng, protein, khoáng vi lượng.

**Câu 9:** Cho những nội dung dưới đây:

1) Cung cấp năng lượng cho cơ thể hoạt động.

2) Cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể sinh trưởng.

3) Tạo ra các sản phẩm chăn nuôi.

4) Tạo môi trường cho vật nuôi vận động.

Những nội dung nào đúng với vai trò của thức ăn chăn nuôi?

A. 1,2,3. B. 1,2,4. C. 2,3,4. D. 1,3,4.

**Câu 10:** Thông tin về tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của lợn thịt giai đoạn 60 – 90kg như sau: Năng lượng: 7000Kcal; Rau xanh: 2,8kg; bột vỏ sò: 54g; protein: 224g; gạo: 1,7kg; Ca: 16g; P: 13g; khô dầu lạc: 0,3kg; muối ăn: 40g.

Phát biểu nào dưới đây đúng?

A. Năng lượng: 7000Kcal và protein 224g là thuộc tiêu chuẩn ăn.

B. Khẩu phần ăn chỉ có rau xanh: 2,8kg và gạo: 1,7kg.

C. Tiêu chuẩn ăn gồm: Năng lượng: 7000Kcal, protein: 224g và bột vỏ sò: 54g.

D. Rau xanh: 2,8kg, Ca: 16g, muối ăn 40g là tiêu chuẩn ăn.

**Câu 11:** Giai đoạn lợn 60 – 90 kg, mỗi ngày cần khoảng 7000 Kcal. Đây được gọi là

A. nhu cầu dinh dưỡng. B. tiêu chuẩn ăn.

C. khẩu phần ăn. D. nhu cầu duy trì.

**Câu 12:** Trong cơ thể vật nuôi, các nguyên tố đa lượng có vai trò tham gia cấu tạo nên tế bào vì chúng

A. cung cấp năng lượng cho vật nuôi hoạt động. B. là thành phần cấu tạo nên các loại enzyme.

C. là thành phần của các đại phân tử hữu cơ. D. cung cấp nguyên liệu để tổng hợp protein.

**Câu 13:** Cho vật nuôi ăn bột các loại vỏ: tôm, ốc, cua, trứng giúp vật nuôi chắc xương vì chúng có chứa nhiều

A. protein. B. calcium. C. vitamin. D. magie.

**Câu 14:** Nguyên liệu để chế biến thức ăn cho vật nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật là

A. cây ngô, ngọn lá sắn, ngọn lá mía, cây họ đậu,…

B. các loại hạt như bắp, đậu,…

C. các loại củ như: khoai, mì,….

D. các loại giàu protein như bột cá, bột thịt,…

**Câu 15:** Đường hóa là quá trình biến đổi tinh bột, đường đa thành

A. các chất đơn giản. B. năng lượng.

C. đường đơn. D. các chất hữu cơ khác.

**Câu 16:** Trong chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp vật lí, việc nấu chín thức ăn giúp

A. dễ dàng cho vật nuôi ăn hơn. B. bảo quản thức ăn được lâu hơn.

C. nâng cao tỉ lệ tiêu hóa protein. D. tạo ra nhiều món ngon cho vật nuôi.

**Câu 17:** Trong các bước của phương pháp chế biến thức ăn cho vật nuôi bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật, việc phơi héo thức ăn là để

A. giảm độ ẩm trong thức ăn. B. tăng hàm lượng dinh dưỡng.

C. tăng lượng nước có trong thức ăn. D. dễ nén khi ủ nguyên liệu.

**Câu 18:** Chế biến thức ăn bằng công nghệ vi sinh được áp dụng đối với những loại thức ăn

A. giàu tinh bột, giàu prtotien. B. giàu chất xơ, nghèo protein.

C. giàu chất xơ, giàu protein. D. giàu tinh bột, nghèo protein.

**Câu 19:** Trong quy trình chế biến thức ăn cho vật nuôi nhờ ứng dụng công nghệ vi sinh, bước 2 nghiền nhỏ thức ăn nhằm mục đích

A. tăng hàm lượng dinh dưỡng. B. loại bỏ các chất độc hại.

C. giảm lượng nước trong thức ăn. D. tăng hiệu quả lên men.

**Câu 20:** Trong chế biến thức ăn cho vật nuôi, phương pháp xử lí kiềm có vai trò

A. giúp vật nuôi thích ăn hơn.

B. giúp quá trình tiêu hóa dễ dàng hơn.

C. tạo ra nhiều món ăn, tăng khẩu vị cho vật nuôi.

D. tăng hàm lượng dinh dưỡng có trong thức ăn.

**Câu 21:** Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên khác với quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng bột cho vật nuôi là có thêm bước

A. làm ẩm, tăng nhiệt độ, ép viên và bước hạ nhiệt độ, làm khô.

B. phối trộn nguyên liệu và bước làm ẩm, tăng nhiệt độ, ép viên.

C. làm sạch, sấy khô, làm nhỏ nguyên liệu và bước hạ nhiệt độ, làm khô.

D. làm sạch, sấy khô, làm nhỏ nguyên liệu và bước phối trộn nguyên liệu.

**Câu 22:** Nội dung nào sau đây thể hiện sự sai khác giữa thức ăn truyền thống và thức ăn hỗn hợp?

A. Thức ăn hỗn hợp chứa dinh dưỡng còn thức ăn truyền thống không có.

B. Thức ăn hỗn hợp có đóng bao còn thức ăn truyền thống không có.

C. Nguồn nguyên liệu thức ăn hỗn hợp có được nhờ tổng hợp và thức ăn truyền thống lấy tư tự nhiên.

D. Thức ăn hỗn hợp được phối trộn theo công thức còn thức ăn truyền thống không được phối trộn.

**Câu 23:** “Quá trình xử lí nhằm ngăn chặn hoặc làm chậm quá trình giảm chất lượng hoặc làm hư hỏng thức ăn trong khoảng thời gian nhất định” được gọi là

A. bảo quản thức ăn chăn nuôi. B. chế biến thức ăn chăn nuôi.

C. sản xuất thức ăn chăn nuôi. D. sử dụng thức ăn chăn nuôi.

**Câu 24:** Ưu điểm của phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp làm khô là

A. khó thực hiện. B. tốn kém.

C. ngăn chặn được sinh vật gây hại. D. thuận lợi cho việc bảo quản.

**Câu 24:** Nhược điểm của kho silo là

A. chỉ bảo quản được 1 lượng nhỏ thức ăn.

B. không ngăn chặn được sự phá hoại của vi sinh vật.

C. chi phí đầu tư cao.

D. cần diện tích lớn.

**Câu 26:** Vai trò của các loại enzyme được sử dụng trong bảo quản thức ăn chăn nuôi là

A. phân giải các chất hữu cơ trong cây thức ăn giúp bảo quản thức ăn chăn nuôi được tốt hơn.

B. giúp tổng hợp các chất hữu cơ trong cây thức ăn cung cấp chất dinh dưỡng cho vật nuôi.

C. phân giải các chất hữu cơ trong cây thức ăn cung cấp năng lượng cho các hoạt động của vật nuôi.

D. phân giải các chất hữu cơ trong cây thức ăn cung cấp dinh dưỡng cho vật nuôi.

**Câu 27:** Khi bảo quản thức ăn đóng bao trong nhà kho cần chú ý những điều nào dưới đây?

1) Chất liệu làm bao phải đủ bền, an toàn. 2) Các bao thức ăn phải được xếp lên kệ.

3) Kê các bao thức ăn sát nhau và sát vào tường. 4) Để xen kẽ thức ăn cũ và thức ăn mới.

Có bao nhiêu ý đúng?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 28:** Cho các nội dung sau:

1) Làm giảm quá trình oxi hóa của lipid.

2) Tăng hàm lượng dinh dưỡng của thức ăn chăn nuôi.

3) Ngăn chặn sự phát triển của vi sinh vật gây hại.

4) Hạn chế sự phá hoại của sâu bọ, các loài gặm nhấm.

Những nội dung đúng với ý nghĩa của quá trình bảo quản thức ăn chăn nuôi là

A. 1,2,3. B. 1,2,4. C. 1,3,4. D. 2,3,4.

**Phần II: Tự luận (3điểm)**

**Câu 1: (2điểm)**

Các loại thức ăn như rơm, rạ thường chứa nhiều chất xơ, hàm lượng nitrogen thấp. Khi cho trâu, bò ăn những thức ăn này, để giúp chúng tiêu hóa dễ dàng hơn thì người ta nên chế biến bằng phương pháp nào? Trình bày các bước của quy trình chế biến. Ngoài rơm, rạ thì những thức ăn nào cũng được chế biến bằng phương pháp này?

**Câu 2: (1 điểm)**

Từ nguồn thức ăn có sẵn ở địa phương, em hãy đề xuất loại vật nuôi phù hợp để chăn nuôi ở địa phương em. Giải thích.

***------ HẾT ------***

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 1 | - Sử dụng phương pháp xử lí kiềm.  - Các bước xử lí kiềm: Xác định khối lượng rơm, rải đều. 🡪 Bổ sung lượng cám phù hợp, rắc đều rơm, nén chặt rơm. 🡪 Tưới đều dung dịch urea lên từng lớp rơm. 🡪 Nén chặt. 🡪 Phủ toàn bộ khối rơm bằng tấm che kín. 🡪 Kiểm tra trong quá trình bảo quản.  - Các loại thức chứa nhiều chất xơ, hàm lượng nitrogen thấp như thân câ đậu, thân cây bắp,... | 0,25  1,25  0,5 |
| 2 | - Nuôi lợn: Vì có sẵn cám mì, rau, đầu cá,…  - Nuôi gà: Vì có sẵn bắp,…  - Nuôi bò: Vì có sẵn cỏ, cây chuối,…  - Nuôi vịt: Vì có sẵn rau, đầu cá, bắp,… | 0,25  0,25  0,25  0,25 |